

Số/No.: 184/CT-VPTH

Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2024
Binh Phuoc, July 17th, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau /*Complying with clause 3, 4 Article 14 of Circulars No.96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of Ministry of Finance about providing guidelines on disclosure of information on securities market, IDICO Srok Phu Mieng Hydropower joint stock Company disclosure information on financial statements for the second quarter of 2024 with The State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange as below:*

- 1. Tên tổ chức /Name of organization:** Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO.
- Mã chứng khoán/Mã thành viên /*Stock code/Broker code*: ISH.
- Địa chỉ /*Address*: Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại liên hệ /*Tel.*: 0271.3731400 - 0271.3731170. Fax: 0271.3731092.
- E-mail: idicoshp.vpth@gmail.com Website: www.idico-shp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- BCTC quý 2 năm 2024 /*Financial statements for the second quarter of 2024.*
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán trực thuộc) /*Separated financial statements (Public company without subsidiaries and does not have affiliated accounting units)*;

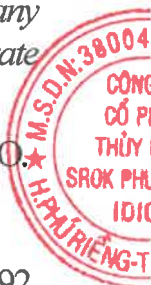
BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con) /*Consolidated financial statements (Public company has subsidiaries)*;

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng) /*General financial statements (Public company has affiliates accounting units with separate accounting apparatus)*.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân /*Events that need to be explained:*
+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán) /*The auditing organization gives opinions that are not fully acceptable opinions on the financial statements (for reviewed/audited financial statements)*:

Có /*Yes*

Không /*No*



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có /*Explanation documents, if any:*

Có /*Yes*

Không /*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024) /*Profit after tax of the reporting period between before and after audit increases/decreases by at least 5%, or changed from a positive number to a negative number or vice versa (for audited financial statements in 2024):*

Có /*Yes*

Không /*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có /*Explanation documents, if any:*

Có /*Yes*

Không /*No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước /*Profit after tax in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10% compared to that of the same reporting period in the previous year:*

Có /*Yes*

Không /*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có /*Explanation documents, if any:*

Có /*Yes*

Không /*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại /*Profit after tax of the reporting period is negative, year over year profit is changed from a positive number to a negative number or vice versa:*

Có /*Yes*

Không /*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có /*Explanation documents, if any:*

Có /*Yes*

Không /*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/7/2024 tại đường dẫn www.idico-shp.com.vn /*This information was published on the company's website on 17/7/2024, as in the link www.idico-shp.com.vn*

Đại diện tổ chức /*Organization representative*
Người đại diện theo pháp luật /*Legal representative*

Nơi nhận /*Recipients:* *Yue*

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VPIH.



Trương Thanh Bình
Giám đốc /*Director*

Tài liệu đính kèm /*Attached documents:*

- BCTC quý 2 năm 2024;
- Văn bản giải trình về lợi nhuận quý 2 năm 2024.



TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 4 năm 2024 đến 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/4/2024 đến 30/6/2024

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	1-2
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3-4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.401.630.480	89.308.662.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	43.649.975.252	17.646.492.150
1. Tiền	111		3.149.975.252	646.492.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.500.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.813.513.289	63.688.945.477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	39.885.970.723	62.817.540.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		810.924.758	783.559.861
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	116.617.808	87.845.537
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.938.141.939	7.973.224.599
1. Hàng tồn kho	141	5.4	7.938.141.939	7.973.224.599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		559.919.560.771	578.573.222.220
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		391.257.780.519	407.329.813.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	388.972.179.098	404.965.765.399
<i>Nguyên giá</i>	222		1.085.807.715.737	1.085.807.715.737
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(696.835.536.639)	(680.841.950.338)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	2.285.601.421	2.364.047.779
<i>Nguyên giá</i>	228		4.941.214.087	4.941.214.087
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(2.655.612.666)	(2.577.166.308)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		855.909.091	855.909.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	855.909.091	855.909.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		167.805.871.161	170.387.499.951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	167.805.871.161	170.387.499.951
TỔNG TÀI SẢN	270		652.321.191.251	667.881.884.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.357.181.730	56.079.156.656
I. Nợ ngắn hạn	310		68.357.181.730	56.079.156.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		136.794.306	157.656.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	7.110.285.489	12.239.392.155
4. Phải trả người lao động	314		634.000.000	1.472.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	49.558.010.444	6.056.915.816
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	9.764.596.597	31.150.604.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.12	-	4.200.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.13	1.153.494.894	802.587.673
II. Nợ dài hạn	330		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		583.964.009.521	611.802.727.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	583.964.009.521	611.802.727.790
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.964.009.521	161.802.727.790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114.303.727.790	68.723.927.225
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.660.281.731	93.078.800.565
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		652.321.191.251	667.881.884.446

Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Trương Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.16	42.141.624.608	56.290.795.870	67.177.979.288	92.698.605.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		42.141.624.608	56.290.795.870	67.177.979.288	92.698.605.902
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	19.538.532.661	22.586.150.306	37.517.250.006	41.227.463.630
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		22.603.091.947	33.704.645.564	29.660.729.282	51.471.142.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	328.701.885	84.173.147	562.723.031	180.939.351
7. Chi phí tài chính	22	5.18	185.762.039	497.252.665	600.771.875	979.786.367
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		185.762.039	497.252.665	600.771.875	979.786.367
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	3.414.240.829	2.873.289.177	6.032.746.840	5.782.028.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.331.790.964	30.418.276.869	23.589.933.598	44.890.266.447
11. Thu nhập khác	31		13.000.661	950	13.001.511	2.460
12. Chi phí khác	32		-	11.114.000	-	11.114.000
13. Lợi nhuận khác	40		13.000.661	(11.113.050)	13.001.511	(11.111.540)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.344.791.625	30.407.163.819	23.602.935.109	44.879.154.907
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.20	3.818.091.931	6.101.727.654	3.942.653.378	8.153.595.758
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.1	15.526.699.694	24.305.436.165	19.660.281.731	36.725.559.149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	345	526	437	788

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2024
Giám đốc



Trương Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.16	67.177.979.288	92.698.605.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.16	67.177.979.288	92.698.605.902
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	37.517.250.006	41.227.463.630
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.660.729.282	51.471.142.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	562.723.031	180.939.351
7. Chi phí tài chính	22	5.18	600.771.875	979.786.367
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		600.771.875	979.786.367
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	6.032.746.840	5.782.028.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.589.933.598	44.890.266.447
11. Thu nhập khác	31		13.001.511	2.460
12. Chi phí khác	32		-	11.114.000
13. Lợi nhuận khác	40		13.001.511	(11.111.540)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.602.935.109	44.879.154.907
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.20	3.942.653.378	8.153.595.758
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.1	19.660.281.731	36.725.559.149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	437	788

Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2024
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy



Trương Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	23.602.935.109	44.879.154.907
2. Điều chỉnh chỉ các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	16.072.032.659	18.625.455.213
- Các khoản dự phòng	3	(4.200.000.000)	(4.308.223.795)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(562.723.031)	(180.939.351)
- Chi phí lãi vay	6	600.771.875	979.786.367
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	35.513.016.612	59.995.233.341
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9	22.904.204.459	(995.849.498)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	35.082.660	347.881.448
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(1.340.734.442)	(3.357.762.357)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	2.581.628.790	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(620.569.666)	979.638.423
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.954.995.423)	(23.360.239.314)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.148.092.779)	(1.646.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.969.540.211	31.961.912.043
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(108.054.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	533.950.760	180.939.351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	533.950.760	72.885.351
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ đi vay	33	17.708.454.710	29.975.804.380
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.094.462.579)	(37.913.536.096)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(114.000.000)	(28.412.581.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.500.007.869)	(36.350.313.316)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.003.483.102	(4.315.515.922)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.646.492.150	12.492.909.888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.649.975.252	8.177.393.966

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2024

Giám đốc



Trương Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành Công ty cổ phần;

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi bổ sung ngày 17/5/2024.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/6/2024 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty IDICO-CTCP (IDICO)	23.299.000	232.990.000.000	51,78 %
Công ty TNHH Năng lượng REE	15.433.893	154.338.930.000	34,30 %
Vốn của cổ đông khác	6.267.107	62.671.070.000	13,92 %
Cộng	45.000.000	450.000.000.000	100 %

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 8 ngày 17/5/2024 và Giấy xác nhận về thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 19/5/2021 của Phòng đăng ký kinh doanh-Sở KH và ĐT tỉnh Bình Phước:

- + Sản xuất điện: Chi tiết: Thủy điện, Nhiệt điện than, Nhiệt điện khí, Điện gió, Điện mặt trời, Điện khác;
- + Truyền tải và phân phối điện: Chi tiết: Truyền tải điện, Phân phối điện;
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- + Trồng cây cao su;
- + Trồng cây lâu năm khác;
- + Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Đào tạo Trường ca, công nhân vận hành nhà máy điện;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng cơ bản, giám sát lắp đặt thiết bị công trình điện, quản lý dự án đầu tư;
- + Xây dựng nhà để ở;
- + Xây dựng công trình điện;
- + Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Chi tiết: Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- 6 tháng đầu năm 2024 lưu lượng nước về hồ thủy điện Srok Phu Miêng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023. Sản lượng điện 6 tháng đầu năm 2024 đạt 78% kế hoạch đề ra, giảm 23% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu điện 6 tháng đầu năm 2024 đạt 84% kế hoạch và giảm 28% so với cùng kỳ. Doanh thu của IDICO-SHP phần lớn thu về từ hoạt động SXKD điện (doanh thu điện năng chiếm tỷ trọng 93%/tổng doanh thu của IDICO-SHP), nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng cũng là ảnh hưởng lớn nhất đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chung của đơn vị.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2 - Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2024.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 - Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán: Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các loại tỷ giá hối đoái: không phát sinh trong quý 2/2024.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) được ghi nhận trên cơ sở thực tế thu-chi.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (tiền gửi tại các ngân hàng...) có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác.

đ) Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

4.8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Vườn cây cao su	20

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

4.9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4.11. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm:

- + Chi phí tiền thuê đất trả trước;
- + Chi phí bồi thường, hỗ trợ di dời;
- + Chi phí xây dựng và phát triển dự án;

+ Chi phí đi vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

4.12. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

- Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

- Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

- Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

- Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

4.18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

- Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIÈNG ngày 12/6/2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) được thực hiện ký số giữa IDICO - SHP và Công ty Mua bán điện (EPTC) (đơn vị được EVN ủy quyền) trên Website: www.thitruongdien.evn.vn. Từ tháng 12/2013, IDICO-SHP chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định tại Quyết định số 158/QĐ-ĐTĐL ngày 29/12/2023 của Cục Điều tiết điện lực về việc phê duyệt Kế hoạch vận hành Thị trường điện năm 2023, doanh thu bán điện của IDICO-SHP bao gồm 98% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 2% doanh thu theo Thị trường điện.

+ Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 01/2019/IDICO.SHP-NMBP ngày 01/10/2019 và Phụ lục Hợp đồng Mua bán nước sạch số 01/2019/IDICO.SHP-NMBP/PL01 ngày 29/12/2020 giữa CN Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên - Nhà máy xi măng Bình Phước và IDICO-SHP tại điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và CN Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên - Nhà máy xi măng Bình Phước; Hợp đồng mua bán nước sạch số 396/2017/HĐMBNS ngày 28/3/2017 và Phụ lục số 396/2017/HĐMBNS/PL02 ngày 01/06/2022 giữa Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước và IDICO-SHP; Hợp đồng số 01-01/2024/HĐKT/IDICO-SHP/TNMT ngày 01/01/2024 giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bình Long và IDICO-SHP; Hợp đồng mua bán nước sạch số 01-6/2021/HĐMB/IDICO-SHP/QT ngày 15/6/2021 giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Quang Tâm và IDICO-SHP.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4.20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.22. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác.

4.23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

4.25. Các bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	54.712.000	97.340.000
Tiền gửi Ngân hàng	3.095.263.252	549.152.150
Các khoản tương đương tiền	40.500.000.000	17.000.000.000
Tổng	<u>43.649.975.252</u>	<u>17.646.492.150</u>

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty mua bán điện	39.170.208.363	61.887.619.972
CN Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Nhà máy xi măng Bình Phước	537.643.641	795.988.904
Phải thu khách hàng khác	178.118.719	133.931.203
Tổng cộng	<u>39.885.970.723</u>	<u>62.817.540.079</u>

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu Ngân hàng Vietcombank Bình Phước	-	-
Phải thu Ngân hàng OCB-CN HCM	45.117.808	11.813.699
Phải thu Ngân hàng Vietinbank Bình Phước	-	4.531.838
Tạm ứng	71.500.000	71.500.000
Tổng	<u>116.617.808</u>	<u>87.845.537</u>

5.4 Hàng tồn kho

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	7.908.454.887	-	7.973.224.599	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.687.052	-	-	-
Tổng	<u>7.938.141.939</u>	<u>-</u>	<u>7.973.224.599</u>	<u>-</u>

(*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình
- Tài sản cố định hữu hình quý 2 năm 2024:

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/4/2024 đến 30/6/2024	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/4/2024	602.508.846.988	470.315.997.534	5.113.534.871	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.807.715.737
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2024	602.508.846.988	470.315.997.534	5.113.534.871	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.807.715.737
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/4/2024	280.466.534.667	400.298.508.098	4.934.272.278	852.920.802	2.289.623.524	688.841.859.369
Tăng trong kỳ	4.137.217.776	3.727.189.857	16.368.837	23.839.644	89.061.156	7.993.677.270
Do trích khấu hao	4.137.217.776	3.727.189.857	16.368.837	23.839.644	89.061.156	7.993.677.270
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2024	284.603.752.443	404.025.697.955	4.950.641.115	876.760.446	2.378.684.680	696.835.536.639
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/4/2024	322.042.312.321	70.017.489.436	179.262.593	183.677.849	4.543.114.169	396.965.856.368
Tại ngày 30/6/2024	317.905.094.545	66.290.299.579	162.893.756	159.838.205	4.454.053.013	388.972.179.098

- Tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2024:

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/01/2024	602.508.846.988	470.315.997.534	5.113.534.871	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.807.715.737
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2024	602.508.846.988	470.315.997.534	5.113.534.871	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.807.715.737
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/01/2024	276.324.643.195	396.569.760.176	4.917.903.441	829.081.158	2.200.562.368	680.841.950.338
Tăng trong kỳ	8.279.109.248	7.455.937.779	32.737.674	47.679.288	178.122.312	15.993.586.301
Do trích khấu hao	8.279.109.248	7.455.937.779	32.737.674	47.679.288	178.122.312	15.993.586.301
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2024	284.603.752.443	404.025.697.955	4.950.641.115	876.760.446	2.378.684.680	696.835.536.639
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/01/2024	326.184.203.793	73.746.237.358	195.631.430	207.517.493	4.632.175.325	404.965.765.399
Tại ngày 30/6/2024	317.905.094.545	66.290.299.579	162.893.756	159.838.205	4.454.053.013	388.972.179.098

- Nguyên giá của TSCĐ (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng được tại ngày 30/6/2024 là 109.751.803.408 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 12.504.956.900 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn: không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 54.014.477.169 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 60.095.645.907 đồng)

5.6 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình quý 2 năm 2024:

Từ ngày 01/4/2024 đến 30/6/2024	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng
<i>Nguyên giá</i>			
Tại ngày 01/4/2024	3.005.563.951	1.935.650.136	4.941.214.087
Tăng trong kỳ	-	-	-
Đầu tư xây dựng		-	-
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 30/6/2024	3.005.563.951	1.935.650.136	4.941.214.087
<i>Hao mòn lũy kế</i>			
Tại ngày 01/4/2024	922.691.767	1.693.697.720	2.616.389.487
Tăng trong kỳ	15.027.939	24.195.240	39.223.179
Do trích khấu hao	15.027.939	24.195.240	39.223.179
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 30/6/2024	937.719.706	1.717.892.960	2.655.612.666
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/4/2024	2.082.872.184	241.952.416	2.324.824.600
Tại ngày 30/6/2024	2.067.844.245	217.757.176	2.285.601.421

- Tài sản cố định vô hình 6 tháng đầu năm 2024:

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng
<i>Nguyên giá</i>			
Tại ngày 01/01/2024	3.005.563.951	1.935.650.136	4.941.214.087
Tăng trong kỳ	-	-	-
Đầu tư xây dựng		-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2024	3.005.563.951	1.935.650.136	4.941.214.087
<i>Hao mòn lũy kế</i>			
Tại ngày 01/01/2024	907.663.828	1.669.502.480	2.577.166.308
Tăng trong kỳ	30.055.878	48.390.480	78.446.358
Do trích khấu hao	30.055.878	48.390.480	78.446.358
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2024	937.719.706	1.717.892.960	2.655.612.666
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2024	2.097.900.123	266.147.656	2.364.047.779
Tại ngày 30/6/2024	2.067.844.245	217.757.176	2.285.601.421

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý: không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn: không.
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không.

- Quyền sử dụng đất tại ngày 30/6/2024:

Tên	Diện tích (m²)	Địa chỉ	Giá trị (đồng)	Thời hạn sử dụng
Quyền sử dụng đất khu đầu mối	753.592	Xã Long Bình, huyện Phú Riềng và xã Thanh An, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	3.005.563.951	09/05/2057
Tổng cộng	753.592		3.005.563.951	

5.7 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Nhà máy điện mặt trời Srok Phu Miêng (Công suất 49MWp)	315.000.000	315.000.000
Dự án Nhà máy điện mặt trời Srok Phu Miêng (GD2 - Công suất 125MWp)	540.909.091	540.909.091
Tổng	855.909.091	855.909.091

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 30/6/2024	đến 30/6/2023
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	170.387.499.951	170.387.499.951
Phát sinh trong kỳ	2.581.628.790	
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	167.805.871.161	170.387.499.951

Chi phí trả trước dài hạn:

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây	167.805.871.161	170.387.499.951
Tổng	167.805.871.161	170.387.499.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2024
Các khoản phải thu				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				-
Cộng	-	-	-	-
Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.842.653.378	3.942.653.378	9.954.995.423	9.854.995.423
Thuế giá trị gia tăng	1.389.571.629	4.734.284.220	4.416.583.354	1.071.870.763
Thuế thu nhập cá nhân	10.653.491	589.983.093	753.416.356	174.086.754
Thuế tài nguyên	1.844.321.701	6.466.595.683	5.760.713.197	1.138.439.215
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.085.290	58.451.409	35.366.119	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	-	1.479.578.000	1.479.578.000	-
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.476.578.000	1.476.578.000	-
- Phí, lệ phí khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	7.110.285.489	17.271.545.783	22.400.652.449	12.239.392.155

- Thuế TNDN:

+ Năm 2023 thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện, hoạt động sản xuất nước sạch và hoạt động khác là 20%.

- Thuế Tài nguyên

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên từ ngày 09/11/2023 là 2.006,79 đ/kWh theo Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công thương.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ là 4.000 đ/m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước.

5.10 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	1.486.050.156	2.856.144.708
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Bình Phước	9.616.152	10.203.492
Tiền hỗ trợ đền bù GPMB người dân chưa nhận	636.307.071	630.732.760
Cổ tức các năm trước	2.418.988.800	2.532.988.800
Cổ tức đợt 1 năm tài chính 2023	45.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	7.048.265	26.846.056
Tổng	49.558.010.444	6.056.915.816

5.11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Nội dung	30/06/2024		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.764.596.597	9.764.596.597	17.708.454.710	39.094.462.579	31.150.604.466	31.150.604.466
Vietcombank Bình Phước	9.764.596.597	9.764.596.597	15.776.309.841	29.621.196.260	23.609.483.016	23.609.483.016
Vietinbank Bình Phước	-	-	1.932.144.869	9.473.266.319	7.541.121.450	7.541.121.450
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	9.764.596.597	9.764.596.597	17.708.454.710	39.094.462.579	31.150.604.466	31.150.604.466
Phân loại các khoản vay ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024				
Số dư bằng VND	9.764.596.597	31.150.604.466				
Số dư bằng USD	-	-				
Bảo đảm bằng tài sản của Công ty	9.764.596.597	31.150.604.466				

*** Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước:**

- Số Hợp đồng: THAOHTX 2301/2023-HĐCVHM/NHCT504-SPM (chuyển tiếp cho Hợp đồng số THAOHTX2001/2022-HĐCVHM/NHCT504-SROKPHUMIENG ngày 13/7/2022).

- Ngày hiệu lực: 03/8/2023.

- Hạn mức vay: 10.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, nước sạch, thi công xây lắp và tư vấn giám sát năm 2023-2024.

- Thời hạn vay: Từ ngày 03/8/2023 đến hết ngày 31/7/2024.

- Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản: Nhà máy - Cụm xử lý nhà máy nước Bình Phước với giá trị còn lại của tài sản là 4.321.257.699 đồng; Cống hàng rào Nhà máy nước; Đường nội bộ và cây xanh; Thiết bị công nghệ nhà máy nước với giá trị còn lại là 0 đồng và các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng Mua bán nước sạch.

- Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2024: 0 đồng.

*** Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước:**

- Số Hợp đồng: 082A23/KHBB (chuyển tiếp cho Hợp đồng số 045A22/KHBB ngày 20/6/2022 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo).

- Ngày hiệu lực: 29/9/2023.

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.

- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản: Máy móc thiết bị tổ máy 1, tổ máy 2 và Cản trực thượng lưu với giá trị còn lại của tài sản là 49.693.219.470 đồng.

- Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2024: 9.764.596.597 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.12 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	-	4.200.000.000
Tổng	-	4.200.000.000

5.13 Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	1.153.494.894	802.587.673
Tổng	1.153.494.894	802.587.673

5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Nội dung	30/06/2024		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.15 **Vốn chủ sở hữu**
Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư, vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
Tại ngày 01/01/2023	450.000.000.000	-	125.982.927.225	-	575.982.927.225
Tăng trong kỳ	-	-	93.078.800.565	-	93.078.800.565
Lãi từ hoạt động SXKD			93.078.800.565	-	93.078.800.565
Chuyển Vốn khác của Chủ sở hữu sang lợi nhuận chưa phân phối					-
Giảm trong kỳ			57.259.000.000	-	57.259.000.000
Cổ tức năm 2022			54.000.000.000	-	54.000.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành			1.000.000.000	-	1.000.000.000
Trích quỹ KTPL			2.259.000.000	-	2.259.000.000
Tại ngày 31/12/2023	450.000.000.000	-	161.802.727.790	-	611.802.727.790
Tại ngày 01/01/2024	450.000.000.000	-	161.802.727.790	-	611.802.727.790
Tăng trong kỳ	-	-	19.660.281.731	-	19.660.281.731
Lãi từ hoạt động SXKD			19.660.281.731		19.660.281.731
Giảm trong kỳ			47.499.000.000	-	47.499.000.000
Cổ tức năm 2023			45.000.000.000	-	45.000.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành			639.000.000	-	639.000.000
Trích Quỹ KTPL			1.860.000.000	-	1.860.000.000
Giảm khác			-	-	-
Tại ngày 30/6/2024	450.000.000.000	-	133.964.009.521	-	583.964.009.521

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của đối tượng khác	450.000.000.000	450.000.000.000
Trong đó: + Tổng công ty IDICO - CTCP:	232.990.000.000	232.990.000.000
+ Công ty TNHH năng lượng REE:	154.338.930.000	154.338.930.000
+ Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác:	62.671.070.000	62.671.070.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.000.000.000	

Cổ phiếu

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.16 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
	Sản xuất điện	39.896.166.214	53.571.403.638	62.510.700.270
Sản xuất nước sạch	2.042.235.667	2.524.892.232	4.464.056.291	5.176.137.530
Hoạt động cao su	203.222.727	194.500.000	203.222.727	295.210.228
Tổng	42.141.624.608	56.290.795.870	67.177.979.288	92.698.605.902
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Doanh thu thuần	42.141.624.608	56.290.795.870	67.177.979.288	92.698.605.902

5.17 Giá vốn hàng bán

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
	Sản xuất điện	17.932.614.121	21.151.090.485	34.657.302.536
Sản xuất nước sạch	1.457.483.280	1.345.998.665	2.711.512.210	2.670.955.013
Hoạt động cao su	148.435.260	89.061.156	148.435.260	118.748.208
Tổng	19.538.532.661	22.586.150.306	37.517.250.006	41.227.463.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.18 Doanh thu/chí phí hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi Ngân hàng	328.701.885	84.173.147	562.723.031	180.939.351
Tổng	328.701.885	84.173.147	562.723.031	180.939.351
Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	185.762.039	497.252.665	600.771.875	979.786.367
+ Lãi tiền vay Ngân hàng	185.762.039	497.252.665	600.771.875	979.786.367
+ Lãi tiền đi vay		-	-	-
Tổng	185.762.039	497.252.665	600.771.875	979.786.367
Thu nhập tài chính - thuần	142.939.846	(413.079.518)	(38.048.844)	(798.847.016)

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.535.886.819	2.114.334.126	4.267.327.298	4.059.819.627
Chi phí vật liệu quản lý	110.262.788	74.916.163	164.880.741	162.862.651
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.945.455	-	5.945.455	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	382.575.009	391.143.591	771.381.779	782.287.182
Thuế phí và lệ phí	8.613.583	7.630.818	20.045.538	22.090.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.957.172	109.227.385	436.069.812	343.518.945
Chi phí bằng tiền khác	192.000.003	176.037.094	367.096.217	411.449.447
Tổng	3.414.240.829	2.873.289.177	6.032.746.840	5.782.028.809

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.602.935.109	44.879.154.907
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	310.331.777	197.047.676
+ Chi phí không được trừ	310.331.777	197.047.676
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	(4.200.000.000)	(4.308.223.795)
+ Chi phí dự phòng phải trả sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	(4.200.000.000)	(4.308.223.795)
2. Thu nhập tính thuế	19.713.266.886	40.767.978.788
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
3. Thuế TNDN phải nộp	3.942.653.378	8.153.595.758
4. Thuế TNDN hiện hành	3.942.653.378	8.153.595.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.21 Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.526.699.694	24.305.436.165	19.660.281.731	36.725.559.149
Các khoản điều chỉnh	-	624.750.000	-	1.249.500.000
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		<i>624.750.000</i>	<i>-</i>	<i>1.249.500.000</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.526.699.694	23.680.686.165	19.660.281.731	35.476.059.149
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	345	526	437	788

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	6.840.327.733	6.018.808.213	12.263.196.835	11.737.795.163
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.284.628	469.450.147	461.513.121	931.012.455
Chi phí công cụ dụng cụ	22.847.273	7.015.000	22.847.273	39.181.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.121.961.605	8.053.482.777	16.072.032.659	16.043.826.423
Chi phí thuê, phí và lệ phí	8.613.583	7.630.818	20.045.538	22.090.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.675.620	576.517.428	1.480.361.514	1.361.786.924
Chi phí bằng tiền khác	7.056.750.100	10.326.535.100	13.259.686.958	16.873.799.517
Tổng	22.982.460.542	25.459.439.483	43.579.683.898	47.009.492.439

6. Những thông tin khác.

6.1 Lãi (lỗ) từng hoạt động:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/4/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	18.841.056.952	29.245.995.245	22.184.701.630	42.532.512.348
Sản xuất nước sạch	435.946.545	1.066.842.780	1.350.444.501	2.181.292.079
Hoạt động cao su	54.787.467	105.438.844	54.787.467	176.462.020
Hoạt động khác	13.000.661	(11.113.050)	13.001.511	(11.111.540)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	19.344.791.625	30.407.163.819	23.602.935.109	44.879.154.907
Thuế TNDN	3.818.091.931	6.101.727.654	3.942.653.378	8.153.595.758
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.526.699.694	24.305.436.165	19.660.281.731	36.725.559.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

6.2.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty:

STT Bên liên quan	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
I Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị:			
1	Ông Nguyễn Văn Thịnh Chủ tịch - Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2023	60.000.000	21.600.000
2	Ông Nguyễn Cao Nguyên Chủ tịch - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023	-	32.400.000
3	Bà Trần Thùy Giang Thành viên - Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2023	36.000.000	14.400.000
4	Ông Nguyễn Quốc Việt Thành viên - Bỏ nhiệm từ ngày 24/4/2024	13.200.000	-
5	Ông Hoàng Văn Hiến Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023	-	21.600.000
6	Ông Nguyễn Thanh Hoài Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2024	22.800.000	36.000.000
7	Ông Nguyễn Phong Danh Thành viên	36.000.000	36.000.000
8	Ông Mai Đình Nhật Thành viên	36.000.000	36.000.000
	Tổng	204.000.000	198.000.000
II Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát:			
1	Ông Đoàn Hữu Nghĩa Trưởng ban - Bỏ nhiệm từ ngày 24/4/2024	11.000.000	-
2	Ông Nguyễn Đăng Thanh Trưởng ban - Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2024	19.000.000	30.000.000
3	Ông Bùi Tiến Dũng Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023	-	14.400.000
4	Ông Vũ Tuấn Anh Thành viên - Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2023	24.000.000	9.600.000
5	Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt Thành viên	24.000.000	24.000.000
	Tổng	78.000.000	78.000.000
III Tiền lương của Ban giám đốc và người quản lý khác:			
1	Ông Trương Thanh Bình Giám đốc Công ty - Bỏ nhiệm từ ngày 15/5/2024	107.500.000	-
2	Ông Nguyễn Thanh Hoài Giám đốc Công ty - Miễn nhiệm từ ngày 15/5/202	300.000.001	400.909.088
3	Ông Bùi Hải Nam Phó Giám đốc	320.454.544	327.272.728
4	Bà Vũ Thị Thuý Kế toán trưởng - Thư ký Công ty	312.409.092	314.454.546
5	Bà Nguyễn Thùy Linh Người công bố thông tin	205.090.908	219.636.350
	Tổng	1.245.454.545	1.262.272.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

6.2.2 Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giao dịch khác:				
- Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	-
		Cổ tức đã trả	-	14.179.200.000
		Nợ gốc vay đã trả	-	-
		Chi phí lãi vay	-	-
- Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	-
		Cổ tức đã trả	-	9.867.786.000
Tổng cộng			-	24.046.986.000
Giao dịch vay:				
Tổng cộng			-	-

6.2.3 Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả khác:				
- Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức	-	-
- Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức	-	-
Tổng cộng			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

6.2.4 Báo cáo bộ phận

6.2.4.1 Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	62.510.700.270	4.464.056.291	203.222.727	67.177.979.288
Giá vốn từng bộ phận	(34.657.302.536)	(2.711.512.210)	(148.435.260)	(37.517.250.006)
Kết quả kinh doanh bộ phận	27.853.397.734	1.752.544.081	54.787.467	29.660.729.282
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.853.397.734	1.752.544.081	54.787.467	29.660.729.282
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	562.723.031			562.723.031
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(600.771.875)			(600.771.875)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(5.630.647.260)	(402.099.580)		(6.032.746.840)
Kết quả thu nhập khác			13.001.511	13.001.511
Kết quả chi phí khác			-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.184.701.630	1.350.444.501	67.788.978	23.602.935.109
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thu	310.331.777			310.331.777
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thu	(4.200.000.000)			(4.200.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	18.295.033.407	1.350.444.501	67.788.978	19.713.266.886
Thuế TNDN	(3.659.006.683)	(270.088.900)	(13.557.795)	(3.942.653.378)
Lợi nhuận trong kỳ	18.525.694.947	1.080.355.601	54.231.183	19.660.281.731

6.2.4.2 Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	87.227.258.144	5.176.137.530	295.210.228	92.698.605.902
Giá vốn từng bộ phận	(38.437.760.409)	(2.670.955.013)	(118.748.208)	(41.227.463.630)
Kết quả kinh doanh bộ phận	48.789.497.735	2.505.182.517	176.462.020	51.471.142.272
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	48.789.497.735	2.505.182.517	176.462.020	51.471.142.272
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	180.939.351			180.939.351
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(979.786.367)			(979.786.367)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(5.458.138.371)	(323.890.438)		(5.782.028.809)
Kết quả thu nhập khác			2.460	2.460
Kết quả chi phí khác			(11.114.000)	(11.114.000)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.532.512.348	2.181.292.079	165.350.480	44.879.154.907
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thu	185.933.676		11.114.000	197.047.676
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thu	(4.308.223.795)			(4.308.223.795)
Thu nhập tính thuế TNDN	38.410.222.229	2.181.292.079	176.464.480	40.767.978.788
Thuế TNDN	(7.682.044.446)	(436.258.416)	(35.292.896)	(8.153.595.758)
Lợi nhuận trong kỳ	34.850.467.902	1.745.033.663	130.057.584	36.725.559.149

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM (CPAVIETNAM) soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

6.4 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 30/6/2024 các hoạt động sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2024



Trương Thanh Bình